

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ
NGÀNH KINH TẾ - KHÓA K61**

Ban hành kèm theo quyết định số 1624/QĐ-ĐHTL ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Trường Đại học Thủy lợi

TT	Môn học (Tiếng Việt)	Môn học (Tiếng Anh)	Mã Môn học	Bộ môn quản lý	Tín chỉ	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
I	GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	GENERAL EDUCATION			31								
I.1	Lý luận chính trị	Political Subjects			13								
1	Pháp luật đại cương	General Law	GEL111	Những nguyên lý cơ bản CNMLN	2	2							
2	Triết học Mác - Lênin	Marxist-Leninist Philosophy	MLP121	Những nguyên lý cơ bản CNMLN	3			3					
3	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Marxist-Leninist Political Economy	MLPE222	Những nguyên lý cơ bản CNMLN	2				2				
4	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Science socialism	SCSO232	Những nguyên lý cơ bản CNMLN	2					2			
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of the Communist Party of Vietnam	HCPV343	TTHCM&ĐLCM ĐCSVN	2						2		
6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Thought	HCMT354	TTHCM&ĐLCM ĐCSVN	2							2	
I.2	Kỹ năng	Skills			3								
7	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình	Communication and Presentation Skills	COPS111	Phát triển kỹ năng	3	3							
I.3	Khoa học tự nhiên và tin học	Natural Science & computer			9								
8	Toán cao cấp I	Advanced Mathematics 1	AM111	Toán học	2	2							
9	Toán cao cấp II	Advanced Mathematics 2	AM122	Toán học	2		2						
10	Tin học văn phòng	Microsoft Office	MO111	Tin học và kỹ thuật tính toán	3		3						
11	Nhập môn xác suất thống kê	Introduction to Probability and Statistics	MATH253	Toán học	2			2					
I.4	Tiếng Anh	English			6								
12	Tiếng Anh 1	English 1	ENG213	Tiếng Anh	3			3					
13	Tiếng Anh 2	English 2	ENG224	Tiếng Anh	3				3				
I.5	Giáo dục quốc phòng	National Defence Education			165t	4*							
I.6	Giáo dục thể chất	Physical Education			5	1*	1*	1*	1*	1*			
II	GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	PROFESSIONAL EDUCATION			99								
II.1	Cơ sở khối ngành	Foundation Subjects			21								
II.1.1	Các học phần bắt buộc	Compulsory Units			18								
14	Tư duy kinh tế và Định hướng nghề nghiệp	Economic Thinking and Career Orientation	ETCO111	Kinh tế	2	2							
15	Nguyên lý kinh tế vi mô	Principle of Microeconomics	ECON335	Kinh tế	3	3							

TT	Môn học (Tiếng Việt)	Môn học (Tiếng Anh)	Mã Môn học	Bộ môn quản lý	Tín chỉ	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
16	Quản trị học	Management	BACU101	Quản trị kinh doanh	2	2							
17	Nguyên lý kinh tế vĩ mô	Principle of Macroeconomics	ECON346	Kinh tế	3		3						
18	Nguyên lý kế toán	Accounting Principles	ACC102	Kế toán	3		3						
19	Nguyên lý thống kê	Principle of Statistics	BACU203	Quản trị kinh doanh	3			3					
20	Pháp luật kinh tế	Economic Law	ELAW326	Kinh tế	2					2			
II.1.2	Các học phần lựa chọn	Selective Units			3				3				
21	Marketing căn bản	Principles of Marketing	BACU102	Quản trị kinh doanh	3				3				
22	Luật kinh doanh quốc tế	International Business Law	IBL213	Kinh tế	3				3				
23	Tin học ứng dụng trong kinh tế	Applied Informatics in Economics	AIEC427	Kinh tế	3				3				
II.2	Cơ sở ngành	Core Subjects			17								
II.2.1	Các học phần bắt buộc	Compulsory Units			14								
24	Tài chính - Tiền tệ	Basics of Money and Finance	ACC101	Kế toán	2		2						
25	Thương mại điện tử	E-commerce	BACU206	Quản trị kinh doanh	2		2						
26	Kinh tế lượng	Econometrics	ECON312	Kinh tế	2			2					
27	Phân tích chi phí - lợi ích	Cost-Benefit Analysis	CBA213	Kinh tế	3			3					
28	Tài chính quốc tế	International Finance	INFI213	Kinh tế	3			3					
29	Khởi nghiệp	Business Startup	BAEU201	Quản trị kinh doanh	2					2			
II.2.2	Các học phần lựa chọn	Selective Units			3				3				
30	Toán kinh tế	Economic Mathematics	ORE316	Kinh tế	3				3				
31	Giới thiệu lý thuyết mô hình kinh tế	Introduction to Economic Model Theory	HRM316	Kinh tế	3				3				
32	Cách mạng công nghiệp 4.0 trong kinh tế	Fourth Industrial Revolution in Economics	FIRE214	Kinh tế	3				3				
II.3	Kiến thức ngành	Core Area Subjects			31								
II.3.1	Các học phần bắt buộc	Compulsory Units			23								
33	Kinh tế quốc tế	International Economics	INEC214	Kinh tế	3				3				
34	Kinh tế phát triển I	Development Economics 1	ECO306	Kinh tế	3				3				
35	Kinh tế môi trường	Environmental Economics	EEC315	Kinh tế	3				3				
36	Kinh tế đầu tư I	Investment Economics I	INVE315	Kinh tế	2					2			
37	Nhập môn Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Introduction to Natural Resources Economics	INRE315	Kinh tế	3					3			
38	Thực tập ngành Kinh tế	Intership in Economics	INEC326	Kinh tế	3						3		
39	Tiếng Anh Kinh tế	English for Economics	EEO316	Kinh tế	3							3	
40	Kinh tế công cộng	Public Economics	PEC305	Kinh tế	3							3	
II.3.2	Các học phần lựa chọn	Selective Units			8					4	2	2	
41	Kinh tế nguồn nhân lực	Human Resources Economics	HRE214	Kinh tế	2					2			
42	Kinh tế bảo hiểm	Insurance Economics	INEC314	Kinh tế	2					2			

TT	Môn học (Tiếng Việt)	Môn học (Tiếng Anh)	Mã Môn học	Bộ môn quản lý	Tín chỉ	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
43	Quản lý nhà nước về kinh tế	State management in economy	SMIE412	Quản lý xây dựng	2					2			
44	Kinh tế quản lý	Managerial Economics	BACU205	Quản trị kinh doanh	2					2			
45	Kinh tế du lịch	Tourism Economy	TOEC316	Kinh tế	2						2		
46	Kinh tế nông nghiệp	Argricultural Economics	AREC316	Kinh tế	2						2		
47	Kinh tế xây dựng I	Construction Economics 1	CECON316	Quản lý xây dựng	2							2	
48	Quản lý dự án	Project Management	PJM322	Quản lý xây dựng	2							2	
II.4	Học phần tốt nghiệp	Graduation thesis			7								7
II.5	Kiến thức chuyên ngành	Speciality Units			23								
II.5.1	Chuyên ngành Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Natural Resources Economics			23								
II.5.1.1	Các học phần bắt buộc	Compulsory Units			18								
1	Kinh tế biến đổi khí hậu	Economics of Climate Change	ECC417	Kinh tế	3					3			
2	Kinh tế sinh thái	Ecological Economics	EE417	Kinh tế	3						3		
3	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Natural Resources Economics	NRE316	Kinh tế	3						3		
4	Đề án chuyên ngành kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Scheme on Natural Resources Economics	SNRE316	Kinh tế	3						3		
5	Lượng giá giá trị tài nguyên môi trường	Valuation of Environment and Natural Resources	VENR417	Kinh tế	3							3	
6	Kinh tế tài nguyên nước	Water Resources Economics	WRE316	Kinh tế	3							3	
II.5.1.2	Các học phần tự chọn tự do	Selective Units			5						3	2	
7	Kinh tế phát triển bền vững	Sustainable Development Economic	SDEC326	Kinh tế	3						3		
8	Tổ chức ngành	Inductrial Organization	INOR316	Kinh tế	3						3		
9	Kinh tế vùng duyên hải và biển	Coastal and Marine Economics	CME417	Kinh tế	2							2	
10	Kinh tế lâm nghiệp	Forestry Economy	FE315	Kinh tế	2							2	
	Tổng cộng (I + II)	Total			130	14	15	19	20	18	19	18	7
II.5.2	Chuyên ngành Kinh tế quốc tế	International Economics			23								
II.5.2.1	Các học phần bắt buộc	Compulsory Units			18								
1	Hội nhập và định chế thương mại quốc tế	Integration and International Trade Institutions	INTI315	Kinh tế	3					3			
2	Kinh doanh thương mại quốc tế	The World Market and International Trade Bussiness	ICT417	Kinh tế	3						3		

TT	Môn học (Tiếng Việt)	Môn học (Tiếng Anh)	Mã Môn học	Bộ môn quản lý	Tín chỉ	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
3	Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu	Export - Import Practice	EIPR316	Kinh tế	3						3		
4	Đề án chuyên ngành kinh tế quốc tế	Scheme on International Economics	SCIN316	Kinh tế	3						3		
5	Tín dụng và thanh toán quốc tế	International Credit and Payment	ICP426	Kinh tế	3							3	
6	Các thỏa ước thương mại đa phương	Multilateral Trade Agreements	MTA417	Kinh tế	3							3	
II.5.2.2	Các học phần tự chọn tự do	Selective Units			5						2	3	
7	Luật thương mại quốc tế	International Commercial Law	IF327	Kinh tế	2						2		
8	Đàm phán Kinh tế quốc tế	International Economic Negotiations	IEN316	Kinh tế	2						2		
9	Logistics	Logistics	LOG417	Kinh tế	3							3	
10	Doanh nghiệp đa quốc gia và chiến lược kinh doanh toàn cầu	Multinational Enterprises and Global Business Strategies	MEGBS417	Kinh tế	3							3	
	Tổng cộng (I + II)	Total			130	14	15	19	20	18	18	19	7
II.5.3	Chuyên ngành Kinh tế phát triển	Development Economics			23								
II.5.3.1	Các học phần bắt buộc	Compulsory Units			17								
1	Kinh tế phát triển II	Development Economics 2	DE427	Kinh tế	3					3			
2	Lập và thẩm định dự án đầu tư	Feasibility Study and Appraisal of Investment Projects	ECON428	Quản lý xây dựng	2						2		
3	Kế hoạch hóa phát triển kinh tế - xã hội	Socio - economic Development Planning	SEDP326	Kinh tế	3						3		
4	Đề án chuyên ngành kinh tế phát triển	Scheme on Developmental Economics	SDE326	Kinh tế	3						3		
5	Kinh tế và tài chính công	Economics and Public Finance	PE417	Kinh tế	3							3	
6	Phân tích và dự báo kinh tế	Economic Analysis and Forecasting	EAF326	Kinh tế	3							3	
II.5.3.2	Các học phần tự chọn tự do	Selective Units			6						3	3	
7	Kinh tế và chính sách phát triển vùng	Economics and Policies of Regional Developemnt	EPDP417	Kinh tế	3						3		
8	Ứng dụng định lượng trong phân tích kinh tế	Quantitative Application in Economic Analysis	QAEA316	Kinh tế	3						3		

TT	Môn học (Tiếng Việt)	Môn học (Tiếng Anh)	Mã Môn học	Bộ môn quản lý	Tín chỉ	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
9	Chương trình và dự án phát triển kinh tế xã hội	Programs and Projects for Socio-economic Development	PPSD417	Kinh tế	3							3	
10	Mô hình tăng trưởng và phát triển	Model of Growth and Development	MGD417	Kinh tế	3							3	
	Tổng cộng (I + II)	Total			130	14	15	19	20	18	18	19	7
II.5.4	Chuyên ngành Kinh tế đầu tư	Investment Economics			23								
II.5.4.1	Các học phần bắt buộc	Compulsory Units			17								
1	Thị trường vốn	Capital Market	CAMA315	Kinh tế	3					3			
2	Lập và thẩm định dự án đầu tư	Feasibility Study and Appraisal of Investment Projects	ECON428	Quản lý xây dựng	2						2		
3	Kinh tế đầu tư II	Investment Economics II	INVE326	Kinh tế	3						3		
4	Đề án chuyên ngành kinh tế đầu tư	Scheme on Investment Economics	SIEC316	Kinh tế	3						3		
5	Đầu thầu quốc tế	International Tender	INTE417	Kinh tế	3							3	
6	Quản trị rủi ro trong đầu tư	Risk Management in Investment	RMIN417	Kinh tế	3							3	
II.5.4.1	Các học phần tự chọn tự do	Selective Units			6						3	3	
7	Quản trị tài chính doanh nghiệp	International Financial Management	BAIB405	Kinh tế	3						3		
8	Kinh tế phát triển bền vững	Sustainable Development Economic	SDEC326	Kinh tế	3						3		
9	Quản lý dự án đầu tư	Investment Project Management	IPM417	Kinh tế	3							3	
10	Thẩm định tài chính dự án	Financial Appraisal of the Project	FAPP417	Kinh tế	3							3	
	Tổng cộng (I + II)				130	14	15	19	20	18	18	19	7